

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI VÒNG 1
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC, NĂM HỌC 2023 - 2024
NHÓM VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN ĐỒNG CHUNG
(Kèm theo thông báo số /TB-SGDDT ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghiệp vụ	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ		Diện ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
											Anh	Miền thi (*)		
1	TD420	Võ Thị Thanh Thảo	23/09/1986	Nữ	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng III, mã số: V11.06.14)	Đại học	Công nghệ thông tin		Trình độ A	Đại học	X			
2	TD1113	Phạm Thị Thanh Tâm	12/01/1973	Nữ	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng III, mã số: V11.06.14)	Đại học	Công nghệ thông tin		Đại học	Đại học		*		Cử nhân ngoại ngữ
3	TD249	Trần Phương Quốc Vương	15/07/1988	Nam	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Tin học		A1 (CEFR)	Kỹ thuật viên	X			
4	TD366	Trần Thanh Phương	04/08/1984	Nam	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
5	TD588	Trịnh Thục Bích	28/12/1994	Nữ	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng IV, mã số: V11.06.15)	Cao đẳng	Công nghệ thông tin		TOEFL PBT/ITP 500-589	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
6	TD736	Đặng Thị Út Hoa	15/05/1988	Nam	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Công nghệ thông tin		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
7	TD856	Bùi Khánh Hưng	22/02/1998	Nam	Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin hạng IV, mã số: V11.06.15)	Đại học	Công nghệ thông tin		B1 (CEFR)	Đại học	X			
8	TD286	Võ Việt Trung	26/07/1999	Nam	Giáo vụ (Nhân viên Giáo vụ, mã số: V.07.07.21)	Đại học	Quản lý giáo dục		Trình độ A2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
9	TD26	Đinh Thanh Thủy	20/07/1992	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
10	TD267	Trương Thanh Thanh	23/03/1988	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
11	TD304	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	15/02/1992	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
12	TD511	Nguyễn Thị Mỹ Đào	16/10/1993	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
13	TD257	Huỳnh Kim Hạnh	08/05/1987	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán - Kiểm toán		Trình độ C	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
14	TD355	Trần Thị Ánh	23/08/1991	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Bậc 1	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X		2	
15	TD384	Nguyễn Thị Thảo	17/10/1990	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
16	TD577	Phạm Trần Thủy Tiên	29/10/1992	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		IELTS 4-4.5	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
17	TD675	Nguyễn Thị Thanh Nhã	02/01/1976	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
18	TD681	Đặng Thị Phương	25/02/1989	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán - Kiểm toán		B1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
19	TD719	Hồ Thị Quỳnh Hương	10/02/1988	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Tài chính - ngân hàng		A2 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
20	TD749	Đoàn Thị Tuyết Lan	15/05/1987	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
21	TD823	Trần Lê Hải Yến	06/01/2001	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Bậc 3	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
22	TD840	Nguyễn Thị Minh Thư	15/04/1992	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán - Kiểm toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
23	TD855	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	24/09/1996	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		TOEFL iBT 61	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
24	TD859	Vũ Văn Hương	16/10/1982	Nam	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		B1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
25	TD958	Lê Thị Hồng Phương	16/07/1982	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		B2 (CEFR)	Kỹ thuật viên	X			
26	TD960	Nguyễn Thị Trinh	19/01/1984	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán - Kiểm toán		A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
27	TD966	Dương Thị Kim Quý	19/08/1979	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
28	TD988	Dương Thị Kim Lợi	20/08/1993	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
29	TD1003	Lê Thị Bích Tuyền	22/11/1984	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
30	TD1053	Nguyễn Thị Nhung	20/03/1988	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Tài chính doanh nghiệp		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
31	TD1108	Huỳnh Minh Hải	29/08/1981	Nam	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
32	TD1269	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	02/03/1980	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Đại học	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016		*	2	Cử nhân ngoại ngữ

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghiệp vụ	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ		Diện ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
											Anh	Miền thi (*)		
33	TD389	Nguyễn Thị Nhân	03/01/1987	Nữ	Thiết bị, thí nghiệm (Nhân viên thiết bị, thí nghiệm, mã số: V.07.07.20)	Đại học	Thư viện - Thiết bị trường học	Chứng chỉ BD NV văn thư	Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
34	TD144	Nguyễn Thị Hồng	02/11/1996	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Thư viện Thông tin		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
35	TD640	Nguyễn Hồng Diễm	22/07/2000	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ BD NV thư viện	Không	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
36	TD814	Phạm Thị Nga	06/06/1986	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Thư viện Thông tin		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
37	TD903	Chung Ngọc Thắm	24/02/1983	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Quản trị Kinh doanh	Chứng chỉ BD NV thư viện	Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
38	TD906	Phan Thị Phương	01/01/1985	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Thư viện Thông tin	Chứng chỉ BD NV thư viện	Bậc 3	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
39	TD191	Trần Huỳnh Trang Thu	22/10/1995	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ BD NV thư viện	Bậc 4	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
40	TD273	Lê Thị Minh Thoa	08/04/1995	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Thư viện Thông tin	Chứng chỉ BD NV thư viện	IELTS 4-4.5	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
41	TD644	Lưu Tố Nga	03/08/1984	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Trung cấp	Kế toán	Chứng chỉ BD NV thư viện	Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
42	TD707	Trần Thị Thu Hiền	19/10/1986	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Thư viện Thông tin		A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
43	TD1061	Nguyễn Thị Thanh Loan	28/04/1997	Nữ	Thư Viện (Thư viện viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Đại học	Lâm Nghiệp	Chứng chỉ BD NV thư viện	Không	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
44	TD184	Phạm Thị Thời	17/10/1974	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Văn thư – Lưu trữ		Trình độ A2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
45	TD537	Nguyễn Mai Phương Thảo	26/10/1993	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Đại học	Luật	Chứng chỉ BD NV văn thư	Bậc 3	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
46	TD897	Nguyễn Thanh Vân	13/04/1998	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ BD NV văn thư	IELTS 5-6	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
47	TD904	Phan Thị Loan	20/11/1985	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Kế toán	Chứng chỉ BD NV văn thư	A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
48	TD950	Lê Thị Thu Hồng	31/01/1998	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Cao đẳng	Sư phạm Nữ công	Chứng chỉ BD NV văn thư	A2 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
49	TD1110	Lê Khánh Ngân	08/12/1997	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Cao đẳng	Ngành Dược	Chứng chỉ BD NV văn thư	TOEFL PBT/ITP 360-449	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			
50	TD1182	Lý Kim Ngọc	30/07/1988	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Văn thư – Lưu trữ		Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
51	TD186	Võ Thị Minh Thuận	01/03/1991	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Văn thư – Lưu trữ		A2 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	X			
52	TD391	Đặng Thị Thanh Trúc	29/06/1992	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ BD NV văn thư	Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao	X			
53	TD1001	Nguyễn Văn Thành	12/03/1990	Nam	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Thư viện Thông tin	Chứng chỉ BD NV văn thư	Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	X			

Tổng cộng danh sách có 53 thí sinh./.

Ghi chú:

- Diện ưu tiên:

1) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.

2) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chi huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động.

3) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong.

- Miễn thi ngoại ngữ:

*) Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển

**) Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận.